



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 34

Ngày 06 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|---|----|
| 19-5-2022 | Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND bổ sung giá đất vào Bảng giá các loại đất; sửa đổi, bổ sung khoản 12 điều 4 của Quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh. | 2 |
| 30-5-2022 | Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 19 |
| 01-6-2022 | Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 34 |

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|--|----|
| 19-5-2022 | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND về việc bố trí vốn ngân sách tỉnh tham gia Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1). | 42 |
|-----------|--|----|

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung giá đất vào Bảng giá các loại đất; sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 4 của Quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp Bất thường về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020-2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr - STNMT ngày 18 tháng 4 năm 2022; Công văn số 1291/STNMT-KHTC ngày 13 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá đất vào Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 – 2024 ban hành kèm

theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Bổ sung vào Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

Tại số thứ tự 04: phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ: Vị trí 3: các khu vực còn lại: Giá đất 32.000 đồng/m².

2. Bổ sung vào Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

a) Huyện Cư M'gar:

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Ea Tar				
1	Đường Bê tông từ ngã tư chợ thôn 3, thôn 4	Từ ngã tư chợ thôn 3, thôn 4	Ngã tư đường đi thôn 5	250.000
2	Đường công chào thôn 2 (cấp phối)	Từ công chào thôn 2	Ngã 3 đường nhựa thôn 2	250.000
3	Đường bê tông thôn 2	Từ ngã 3 đường nhựa thôn 2	Hết đường bê tông đoạn Hội trường thôn 2	250.000
4	Đường công chào thôn 1 (cấp phối)	Từ công chào thôn 1	Đến ngã 3 giáp ranh đường bê tông Ea Tar – Ea H'đing	250.000
5	Đường nội thôn, thôn 4	Từ trường mẫu giáo Ea Tar mới	Đường nhựa liên xã Ea Tar – Ea H'đing	250.000
Xã Ea Kiết				
1	Đường liên thôn	Ngã tư trường Hoàng Văn Thụ	Hội trường thôn 2	280.000
		Ngã tư Trường Hoàng Văn Thụ	Ngã tư thôn 10 giáp Quốc lộ 29	250.000
		Công chào thôn 7 vào sâu 300m	Giáp thôn 2	200.000
		Ngã 3 nhà ông Thảo vào sâu 300m	Ngã 4 Hội trường thôn 6	250.000
		Ngã tư nhà ông Đoàn vào sâu 300m	Ngã tư nhà ông Duyên	250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cổng chào thôn 6 vào sâu 300 m	Giáp đường 600	200.000
		Cổng chào thôn 11 vào sâu 300m	Giáp đường thôn 9 đi Quốc lộ 29	250.000
2	Đường liên xã Ea Hđing	Ngã 3 nhà ông Mân vào sâu 300m	Đi giáp Quốc lộ 29	250.000
3	Đường liên xã Ea Mdroh	Ngã tư thôn 10 vào sâu 300m	Giáp buôn Ja Wâm B	250.000
Xã Ea Drơng				
1	Khu dân cư còn lại buôn Yông B			300.000
2	Khu dân cư còn lại thôn Tân Sơn			300.000
3	Đường trung tâm đi xã Hòa Thuận	Ngã 3 đường nhà ông Y Yung Bya (bắt đầu khu dân cư buôn Kroa A	Cầu buôn Kroa A	600.000
4	Khu dân cư còn lại buôn Kroa A			450.000
5	Điểm dân cư mới buôn Gram B			250.000
Xã Cư Suê				
1	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8	Từ Đại lý Bích Giám (Buôn Sút Mgrư)	Đến Tỉnh lộ 8 vào sâu 500m	2.400.000
		- Từ vào sâu 500m	- Đến 1.000m	1.500.000
		- Từ vào sâu 1.000m	- Đến Hết đường	1.000.000
		Từ Kho Thái Phúc	Đến vào sâu 500m	2.000.000
		Từ vào sâu 500m	Đến hết đường	1.800.000
		Từ Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Đến vào sâu 500m	1.800.000
		Từ vào sâu 500m	Đến 1.000m	1.200.000
2	- Khu dân cư còn lại buôn Sút Mgrư phía Tây tỉnh lộ 8 (Thuộc ranh giới: Phía Nam và phía Tây giáp phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, phía Đông giáp đường tỉnh lộ 8, phía Bắc			1.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		giáp đường từ ngã ba cây phượng đến nhà ông Bắc).		
		- Khu dân cư thôn 1, thôn 6, khu vực còn lại của buôn Sút Mgrur (trừ khu vực đã có)		600.000

b) Huyện M'Đrăk:

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Ea Pil				
		Tuyến số 01, tuyến số 02 khu quy hoạch điểm dân cư thôn 1, xã Ea Pil		250.000

c) Huyện Krông Bông:

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Dang Kang				
1	Đường giao thông nông thôn	Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Y Nôih Niê	Hết đất vườn nhà ông Y Năm Ênuôl	150.000
		Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Y Bhem Byă	Hết đất vườn nhà ông Y Jing Byă	150.000
		Ngã 3 nhà ông Y Bliăng Niê	Hết đất vườn nhà ông Y Tă Niê	150.000
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn	Hết đất vườn nhà ông Y Tắc Ayũn	150.000
		Ngã 3 nhà ông Trần Phú Quốc	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Tấn Hải	200.000
		Ngã 3 nhà ông Dương Văn Tư	Hết đất vườn nhà bà Nguyễn Thị Quý	150.000
		Ngã 3 nhà ông Lê Văn Hữu	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Tấn Bộ	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Hòa Phong				
1	Đường giao thông nông thôn	Từ đầu ranh vườn nhà ông Nguyễn Tấn Quốc (Thôn 5)	Hết vườn nhà bà Ngô Thị Thìn (Thôn 6)	120.000
		Hết ranh thửa đất Trường Tiểu học buôn Tliêr	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Cư Dương (Buôn Tliêr)	120.000

d) Huyện Krông Búk:

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Cư Pong				
1	Đường Km 57 vào xã Cư Pong (đường QL 14 cũ) đi vào xã Ea Sin	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Rung Niê (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 95)	Đến hết thửa đất nhà bà H Luyn Niê (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 12)	240.000
2	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Pong (đường QL 14 cũ)	Đầu ranh giới thửa đất nhà bà H Jun Niê (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 110)	Hết thửa đất nhà ông Ngô Văn Nhân (thửa đất số 200, tờ bản đồ số 108)	420.000
	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Né (đường QL14 cũ) (Điều chỉnh vị trí đoạn số 04 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hết ranh giới hộ Y Huyền Ađrong (thửa 113, tờ bản đồ số 97)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dũng Hoài (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 95)	360.000
	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Né (đường QL14 cũ) (Điều chỉnh vị trí đoạn số 05 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dũng Hoài (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 95)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Rung Niê (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 95)	420.000
	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Né (đường QL14 cũ) (Điều chỉnh vị trí đoạn số 06 theo Quyết	Hết ranh giới hộ Y Huyền	Hết ranh giới trường La	480.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	định số 22/2020/QĐ-UBND)	Adrong (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 97)	Văn Cầu	
	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Né (đường QL14 cũ) (Điều chỉnh vị trí đoạn số 07 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hết ranh giới trường La Văn Cầu	Hết cầu suối Ea Súp	240.000
Xã Ea Ngai				
1	Đường giao thông liên thôn	Thửa đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 79)	Ngã ba thôn 3 - Tiếp giáp thửa đất nhà ông Lê Văn Hải (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 70)	300.000
2	Đường giao thông liên thôn	Cầu Ea Tút bắt đầu từ thửa đất nhà ông Hoàng Xuân Tăng (thửa đất số 193, tờ bản đồ số 30)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Minh Quy (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 66)	350.000
Xã Cư Né				
1	Đường Quốc Lộ 14 (cũ) đã bàn giao cho địa phương quản lý	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Thiu Niê (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 106)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Zu (thửa đất số 94, tờ bản đồ số 104)	600.000
Xã Ea Sin				
1	Đường giao thông liên thôn	Giáp ranh xã Cư Né thửa đất ông Y Giêt Ksor (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 27)	Ngã ba Buôn Ea Káp - Tiếp giáp thửa đất nhà ông Huỳnh Văn Nam (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 23)	200.000
Xã Pong Drang				
	Các đường song song với Quốc lộ 14			
1	Điều chỉnh vị trí: “Đoạn từ hết ngã ba công thôn Tân	Nhà ông Nguyễn Văn	Hết thửa đất nhà ông	650.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Lập 6 đến ngã ba đường đi Tỉnh lộ 8”	Nguyệt (thửa 141, tờ bản đồ 74	Huỳnh Thanh Anh (thửa đất 383, tờ bản đồ 74)	
2	Điều chỉnh vị trí: “Từ hết trụ sở UBND huyện cũ đến hết Trung tâm dạy nghề” thành: “Đoạn từ hết công viên hóa thôn 9 đến hết trụ sở UBND huyện cũ”	Từ đầu ranh giới thửa đất 50, tờ bản đồ 62 (bà Nguyễn Thị Hội) đến hết ranh giới thửa đất 08, tờ bản đồ 62 (ông Nguyễn Trọng Hữu)		400.000
		Từ đầu ranh giới thửa đất 116, tờ bản đồ 32 (bà Trần Thị Thanh) đến hết ranh giới thửa đất 36, tờ bản đồ 32 (ông Lê Xuân Trình)		370.000
Xã Chư Kbô				
1	Độc Quốc lộ 14 (Điều chỉnh vị trí đoạn số 01 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thuận (thửa số 15, tờ bản đồ 77	850.000
	Độc Quốc lộ 14 (Điều chỉnh vị trí đoạn số 02 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hết ranh giới thửa đất bãi vật liệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thuận (thửa số 15, tờ bản đồ 77	950.000
Các đường tiếp giáp với Quốc lộ 14				
1	Điều chỉnh vị trí: “Đường giao thông liên thôn Ea Nho”	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết thửa đất của hộ ông Hoàng Đình Đàm (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 29)	140.000
Đường giao thông liên thôn				
1	Điều chỉnh vị trí: “Đường giao thông liên thôn An Bình (Đoạn từ cầu đến NT Cao su)”	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tân (thửa đất 26, tờ bản đồ 95	Hết thửa đất nhà ông Thắng (thửa đất 161, tờ bản đồ 92)	650.000

đ) Huyện Krông Năng

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Tam Giang				
1	Đường trục chính	Trường THCS Trần Hưng Đạo (thửa 52, tờ bản đồ 34)	Hết ranh giới đất trường THPT Tôn Đức Thắng (thửa đất 11, tờ bản đồ 34)	650.000
		Ngã Tư đèn Vàng (Thửa 68, tờ bản đồ 28)	Ngã tư đất ông Nguyễn Khoa Trình (thửa 61, tờ bản đồ 28)	650.000
		Ngã tư đất ông Trần Văn Hậu (thửa 80, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới đất ông Trần Thanh Nam (thửa 07, tờ bản đồ 34)	450.000
		Ngã tư đất ông Trần Văn Hậu (thửa 73, tờ bản đồ 28)	Ngã tư đất ông Văn Chín (Thửa 177, tờ bản đồ 28)	650.000
		Hết ranh giới đất trường THPT Tôn Đức Thắng (thửa đất 11, tờ bản đồ 34)	Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Hậu (thửa 37, tờ bản đồ 34)	450.000
		Ngã tư đất nhà ông Lê Quang Liêm (thửa 210, tờ bản đồ 56)	Hết ranh giới đất ông Phan Thanh (thửa 62, tờ bản đồ 56)	450.000
		Ngã Tư Nhà ông Lê Văn Minh (Thửa 35, tờ bản đồ 52)	Hết ranh giới nhà ông Trương Đình Mẫn (thửa 303, tờ bản đồ 55)	550.000
		Ngã Tư đất	Hết ranh giới	550.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		ông Nguyễn Đức (thửa 182, tờ bản đồ 53)	nhà ông Trương Đình Việt (thửa 53, tờ bản đồ 56)	
Xã Ea Tân				
1	Phần còn lại đường liên xã đi Ea Tóh	Ngã ba Hội Ngộ (Thửa 130, tờ bản đồ 85)	giáp xã Ea Tóh (Đường Xinh kè)	200.000
Xã Ea Hồ				
1	Đường phía đông trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Krông Năng	Giáp Quốc lộ 29 (thửa 52, tờ bản đồ 76)	Ngã tư nhà ông Khoa (thửa 07, tờ bản đồ 84)	1.000.000
2	Đường đi Nghĩa trang huyện Krông Năng	Ngã tư nhà ông Khoa (thửa 07, tờ bản đồ 84)	Hết ranh giới thửa đất của ông Phan Lúa (thửa 64, tờ bản đồ 39)	500.000

e) Huyện Krông Pắc

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Ea Yông				
1	Đường liên xã:	Hết trụ sở Hợp tác xã Ea Mlô	Ngã 3 nghĩa địa buôn Pan	1.500.000
		Ngã 3 nghĩa địa buôn Pan	Cầu Quận 10	350.000

g) Thị xã Buôn Hồ:

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Bình Thuận				
1	Khu vực Ngã tư Bình Hòa (Điều chỉnh vị trí số thứ tự 03, đoạn số 05 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tân (thửa đất 79, tờ bản đồ 85)	Hết ranh giới nhà ông Y Thanh Niê (thửa đất 47, tờ bản đồ 84)	500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Khu vực Ngã tư Bình Hòa (Bổ sung vị trí)	Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa đất 09, tờ bản đồ 87)	Hết ranh giới xã Bình Thuận	250.000
		Đầu buôn Jút (từ hết thửa đất nhà ông Y Thanh Niê, thửa đất 47, tờ bản đồ số 84)	Hết ranh giới xã Bình Thuận	250.000

h) Thành phố Buôn Ma Thuột

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng:				
1	Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			4.000.000
2	Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			3.500.000
3	Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			3.500.000
4	Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			4.000.000
5	Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			3.500.000
6	Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			4.000.000
7	Đường số 7: quy hoạch rộng 12m			4.000.000

3. Bổ sung vào Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

a) Huyện Cư M'gar

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Thị trấn Quảng Phú				
1	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.000.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	2.500.000
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Điều chỉnh vị trí số thứ tự 30 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Trần Kiên	Phan Đình Phùng	3.000.000
3	Đường Lê Thánh Tông (Điều chỉnh vị trí số thứ tự 46 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Lê Văn Tám	Y Nông Niê Kđăm	2.000.000

b) Huyện Krông Pắc

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Thị trấn Phước An				
1	Đường D2 quy hoạch 12m	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.500.000

c) Huyện Krông Bông

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Thị trấn Krông Kmar				
1	Đường 30-4	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt (cuối thửa đất nhà ông Đặng Ngọc Cẩn)	Giáp ngã 3 Tổ dân phố 2 và Tổ dân phố 7	300.000
2	Đường Y Ôn	Ngã tư Y Ôn và Đinh Tiên Hoàng	Giáp thửa đất nhà ông Phan Thanh Quang	250.000
3	Hẻm đường Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất nhà bà Lê Thị Năm	Hết thửa đất nhà ông Phạm Huy Tường	300.000

d) Huyện Krông Năng

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Thị trấn Krông Năng				
1	Điều chỉnh gộp hai đoạn: “Phía Đông Chợ huyện” (số thứ tự 21) từ: Nguyễn Tất Thành (ngã ba nhà ông Phi Linh) đến: Ngô Quyền và đoạn “Các đường nội bộ thị trấn” (số thứ tự 29) từ: Nguyễn Tất Thành (ngã ba nhà ông Phi Linh) đến: Ngô Quyền thành một đoạn: Phía Đông Chợ huyện (do bị trùng)	Nguyễn Tất Thành (ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	4.000.000

đ) Thị xã Buôn Hồ

DVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Phường An Bình:				
1	Lê Quý Đôn (Thứ tự số 12, đoạn số 04 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà ông Ngô Công Thanh (thửa đất 23, tờ bản đồ 09)	1.500.000
		Thửa đất nhà ông Ngô Công Thanh (thửa đất 23, tờ bản đồ 09)	Cầu Bà Tĩnh	1.200.000
2	Nguyễn Thị Minh Khai (Thứ tự số 14, đoạn số 02 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết Liên (Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 4)	2.000.000
		Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết Liên (Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 4)	Hết đường	1.500.000
Phường Thiện An:				
1	Tổng Duy Tân (Thứ tự số 15 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Bá (thửa đất số 104, tờ bản đồ 09)	360.000
2	Văn Cao (Thứ tự số 16 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Công Cần (thửa đất số 160, tờ bản đồ 09)	360.000
3	Phạm Hồng Thái (Thứ tự số 19 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (thửa đất số 90, tờ bản đồ 10)	360.000
4	Cao Xuân Huy (Thứ tự số 25 theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Anh Chức (thửa đất số 05, tờ bản đồ 41)	360.000
Phường An Lạc:				
1	Bùi Hữu Nghĩa (Thứ tự số 55, gộp đoạn	Phan Kiệm	Y Nông Niê kđm	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)			
2	Giáp Hải (Thứ tự số 56, gộp đoạn 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Phan Kiệm	Trần Khánh Dư	300.000
3	Huỳnh Văn Bánh (Thứ tự số 57, gộp đoạn 1, 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	300.000
4	Nguyễn Hiền (Thứ tự số 58, gộp đoạn 1, 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	300.000
5	Trần Khánh Dư (Thứ tự số 59, gộp đoạn 1, 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Nơ Trang Long	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	300.000
6	Đinh Núp (Thứ tự số 60, gộp đoạn 1, 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Nơ Trang Long	Hết đường	300.000
7	Trần Cảnh (Thứ tự số 61, gộp đoạn 1, 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Nơ Trang Long	Hết đường	300.000
8	AMí Đoan (Thứ tự số 62, gộp đoạn 1 và 2 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Y Nông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	300.000
9	Phan Kiệm (Thứ tự số 63, gộp đoạn 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Y Nông Niê Kdăm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y Ju)	300.000
10	Y Đôn (Thứ tự số 64, gộp đoạn 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Y Nông Niê Kdăm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y Dưm)	300.000
11	Phạm Phú Thứ (Thứ tự số 65, gộp đoạn 2 và 3 tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND)	Y Nông Niê Kdăm	Hết đường (giáp suối Krông Búk)	300.000
12	Đường N6	Trần Hưng Đạo	N2	4.200.000

e) Thành phố Buôn Ma Thuột

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Khu dân cư Tân Phong, phường Tân Hòa:				
1	Đường N9 quy	Xuân Thủy	Đường D6	5.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	hoạch 16m song song với đường Phạm Văn Đồng			
2	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 15m vuông góc với đường Phạm Văn Đồng			5.000.000
3	Đường D7 quy hoạch rộng 18m vuông góc với đường Phạm Văn Đồng			5.000.000
4	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 15 m song song với Phạm Văn Đồng gồm các đường: N8, N10, N11, N15	D5	Đường D7	4.500.000
Khu dân cư phường Tân Hòa (Công ty 507)				
1	Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			3.000.000
2	Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			2.500.000
3	Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			2.500.000
4	Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			2.000.000
Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất:				
1	Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			8.000.000
2	Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			8.000.000
3	Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			7.000.000
4	Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			4.000.000
Khu dân cư tổ dân phố 4, phường Tân Lập:				
1	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vụ nổi dài)			10.000.000
2	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nổi dài)			5.000.000
3	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)			6.000.000
4	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vụ nổi dài)			5.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)			4.000.000
Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập:				
1	Đường Nguyễn Hồng Ưng nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vụ	Nguyễn Văn Cừ	8.000.000
2	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ưng nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			5.000.000
3	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ưng nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			5.000.000
4	Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài, vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ưng nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))			6.000.000
Phường Tân An:				
1	Đường Tô Hiệu	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	10.000.000
Khu dân cư phía Bắc, tổ dân phố 12, phường Tân An (bên cạnh Nhà máy bia và Trung tâm Bảo trợ xã hội)				
1	Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m			9.000.000
2	Đường nhánh 15: quy hoạch rộng 24m			7.000.000
3	Đường nhánh 12: quy hoạch rộng 24m			7.000.000
4	Đường nhánh 11: quy hoạch rộng 32m			8.000.000
5	Đường số 3-N: quy hoạch rộng 12m			6.000.000
6	Đường số 2-N: quy hoạch rộng 10,5m			6.000.000
7	Đường số 1-N: quy hoạch rộng 10,5m			6.000.000
Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An				
1	Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			6.000.000
2	Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			4.500.000
3	Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			4.000.000
Khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)				
1	Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			6.000.000
2	Đường N1: quy hoạch rộng 24m			6.000.000
3	Đường N2: quy hoạch rộng 16m			5.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường nội bộ: quy hoạch rộng 16m			5.000.000
5	Đường nội bộ: quy hoạch rộng 14m			5.000.000
Khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đăk Lăk				
1	Đường nội bộ: quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			6.000.000
2	Đường nội bộ: quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			5.500.000
Đường Đông Tây				
1	Đoạn qua phường Tân Thành			22.000.000
2	Đoạn qua phường Tự An			16.000.000
3	Đoạn qua phường Tân Lập			13.000.000
4	Đoạn qua xã Hòa Thắng			10.000.000
Phường Khánh Xuân:				
Đường Tố Hữu (Thứ tự số 240: bổ sung thông tin điểm đầu và điểm cuối)	Đoạn 1: Đoạn từ Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt		Bên phải hẻm 38 Tố Hữu (hết thửa 37, tờ bản đồ số 144, phường Khánh Xuân); bên trái hết thửa 238, tờ bản đồ 97, phường Khánh Xuân	8.000.000
	Đoạn 2: Đoạn bên phải hẻm 38 Tố Hữu (hết thửa 37, tờ bản đồ 144, phường Khánh Xuân); bên trái hết thửa 238, tờ bản đồ 97, phường Khánh Xuân		Hết ranh giới phường Khánh Xuân	5.000.000

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 4 của Quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đăk Lăk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh như sau:

“...12. Đối với đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất: được xác định theo giá đất ở liền kề. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước cho thuê đất: được xác định bằng 80% của giá đất ở liền kề và được áp dụng điều chỉnh theo Điều 6 của Quy định này.”

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 5 năm 2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích
lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14/7/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số: 54/TTr-SVHTTDL ngày 18/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

H'Yim Kđoh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND
Ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là di tích) đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng và các di tích tiềm năng thuộc công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên thuộc danh mục kiểm kê di tích (sau đây gọi tắt là danh mục kiểm kê di tích) thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Những nội dung về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo Luật Di sản văn hóa và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ngành trên địa bàn tỉnh có liên quan; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về Di sản văn hóa; các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước có liên quan.

2. Nâng cao ý thức, trách nhiệm và sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo lĩnh vực quản lý và theo địa bàn.

3. Các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng và đã trùng tu, tôn tạo, phục dựng đều phải có tổ chức, cá nhân quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị.

4. Bảo đảm giữ gìn giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và các yếu tố gốc cấu thành di tích.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH

Điều 4. Phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng trên địa bàn tỉnh.

b) Trực tiếp quản lý, khai thác, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua Bền phà Sêrêpôk, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn); di tích lịch sử Nhà Đày Buôn Ma Thuột. Các di tích quốc gia, gồm: Di tích lịch sử số 04 Nguyễn Du (Biệt điện Bảo Đại), phường Tân Tiến; Di tích lịch sử Đình Lạc Giao, phường Thống Nhất; Di tích lịch sử Địa điểm lưu niệm các chiến sỹ Nam Tiến tại Buôn Ma Thuột, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột và các di tích khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc quản lý nhà nước về di tích trên địa bàn, trừ các di tích được quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào đặc điểm, tình hình và yêu cầu công tác bảo vệ, phát huy giá trị di tích ở địa phương để phân cấp Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc thành lập Ban Quản lý di tích cơ sở trực tiếp quản lý, bảo đảm phù hợp với điều kiện, khả năng cụ thể của mỗi địa phương và thẩm quyền, trách nhiệm của cấp xã.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Tham mưu thành lập Ban (Tổ) quản lý di tích hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm tùy theo tình hình thực tế của địa phương và số lượng di tích trên địa bàn, sau khi có sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp huyện về nhân sự.

Điều 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức trong quản lý di tích

1. Nhiệm vụ và quyền hạn Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Là cơ quan đầu mối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công tác quản lý di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; trực tiếp quản lý các di tích theo điểm b khoản 1 Điều 4 của Quyết định này.

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án 05 năm và hàng năm, các văn bản quản lý, chỉ đạo thực hiện bảo vệ và phát huy giá trị di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, bảo vệ và phát huy các di tích trên địa bàn tỉnh; giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về di tích; khen thưởng và xử lý vi phạm về di tích theo quy định.

d) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật liên quan về di tích, theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và các quy định, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với di tích được xếp hạng; di tích thuộc danh mục kiểm kê trên địa bàn theo phân cấp quản lý đúng quy định của Luật Di sản văn hóa, các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và Quy chế này.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan chức năng chỉ đạo thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong phạm vi quản lý theo thẩm quyền.

c) Đầu tư và bố trí kinh phí đối ứng cùng ngân sách của tỉnh; kinh phí từ các khoản thu hợp pháp từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di tích, nguồn xã hội hóa để thực hiện việc tu bổ, tôn tạo, duy tu, bảo dưỡng, chống xuống cấp, tu sửa cấp thiết di tích và quản lý các nội dung liên quan về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

d) Thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền

- Ban hành chương trình, đề án, dự án và kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; giải pháp tổ chức thực hiện, chủ trương xã hội hóa các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di tích thuộc thẩm quyền quản lý.

- Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được phê duyệt; thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Di sản văn hóa.

- Tổ chức cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích sau khi được xếp hạng; hướng dẫn các tổ chức, đơn vị và Nhân dân trên địa bàn trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích; ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại đến di tích.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân về nội dung liên quan đến di sản văn hóa theo quy định pháp luật; khen thưởng và xử lý vi phạm về di tích theo quy định.

e) Chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về di tích trên địa bàn, một số nội dung như sau:

- Tổ chức quản lý, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích được phân cấp quản lý; tham mưu các nội dung quản lý di tích do Ủy ban nhân dân cấp

huyện phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến thẩm định của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

- Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản hình ảnh, tư liệu hiện vật về di tích; gắn bia, biển chỉ dẫn, nội quy, quy chế hoạt động, bản trích giới thiệu về di tích được các cấp thẩm quyền xếp hạng.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp đối với các di tích được phân cấp quản lý khi để xảy ra vi phạm pháp luật tại di tích như: Lấn chiếm đất di tích; bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, di dời, bổ sung tài liệu, hiện vật vào di tích khi chưa có sự thỏa thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện không đúng nội dung được thỏa thuận; mất cắp, thất lạc di vật, cổ vật tại di tích, mất an ninh trật tự, cháy nổ, hoạt động mê tín dị đoan tại di tích và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến di tích.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

g) Căn cứ điều kiện, khả năng cụ thể của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể phân cấp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý từng lĩnh vực và nội dung công việc quản lý di tích trên địa bàn, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức quản lý, giữ gìn, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Kê khai bổ sung các di tích tiềm năng thuộc công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn chưa có trong danh mục kiểm kê di tích. Trường hợp phát hiện các dấu tích khảo cổ, phải tiến hành khoanh vùng khu vực cần bảo vệ, tổ chức lực lượng bảo vệ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chức năng có thẩm quyền để có biện pháp bảo vệ, tổ chức khai quật khảo cổ học trong trường hợp cần thiết. Đề xuất việc lập hồ sơ xếp hạng di tích với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

c) Tiếp nhận và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến di tích theo thẩm quyền; ngăn ngừa và xử lý các hành vi vi phạm; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện khi phát hiện di tích xuống cấp hoặc bị xâm hại.

d) Tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho Nhân dân địa phương trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

đ) Quyết định thành lập Ban (Tổ) quản lý di tích cấp xã để thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

e) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý, bảo vệ di tích và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về di tích; thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

4. Nhiệm vụ của Ban (Tổ) quản lý di tích cấp xã

a) Ban (Tổ) quản lý di tích cấp xã bao gồm các thành phần kiêm nhiệm, do Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích làm Trưởng ban; các Thành viên gồm: Công chức văn hóa – xã hội, đại diện các đoàn thể của xã; tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di tích, người hiểu biết về di tích.

Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng di tích có thể bổ trí thêm các thành phần khác để thực hiện nhiệm vụ.

b) Ban (Tổ) quản lý di tích cấp xã có trách nhiệm xây dựng các biện pháp bảo vệ di tích để thực hiện nhiệm vụ phù hợp với nội dung phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Quản lý, bảo vệ, phát huy toàn bộ giá trị vật thể và phi vật thể của di tích; kiểm tra định kỳ và báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp về hiện trạng của di tích.

- Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng ngừa, ngăn chặn và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã các hành vi vi phạm đến di tích, nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn của di tích và cảnh quan môi trường tại di tích.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra những vi phạm pháp luật tại di tích như: Việc tu bổ, sơn, sửa, tự ý di dời, bổ sung các hiện vật, đồ thờ cúng tại các di tích khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền; các hành vi xâm lấn đất đai, xây dựng làm ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan môi trường di tích và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến di tích.

- Tổ chức quản lý nguồn thu hợp pháp tại di tích (bằng tiền và hiện vật), định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chịu trách nhiệm đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập các tiểu ban quản lý di tích trực tiếp trông coi từng di tích hoặc điểm di tích trên địa bàn; thực hiện các quyền hạn nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật liên quan đến di tích.

Điều 6. Trách nhiệm của tổ chức được giao quyền sử dụng di tích và các cá nhân là chủ sở hữu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

a) Chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Văn hóa và Thông tin theo quy định. Định kỳ vào ngày 10/6 và 30/11 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích gửi về Phòng Văn hóa và Thông tin để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

b) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di tích có trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện

pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi xâm hại di tích. Trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại, mất cắp di vật, cổ vật tại di tích phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

c) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di tích không được tự ý di dời, tu sửa, làm thay đổi màu sắc, kiểu dáng hiện vật di tích hoặc tiếp nhận, đưa thêm hiện vật vào di tích khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham quan, nghiên cứu, học tập, trải nghiệm tại di tích (khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép); hướng dẫn tổ chức, cá nhân tham quan tại di tích chấp hành nội quy, quy chế; thực hiện việc bảo vệ môi trường và nếp sống văn minh tại di tích.

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguồn lực cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích

1. Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di tích gồm: Ngân sách nhà nước, các khoản thu hợp pháp từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di tích; nguồn xã hội hóa.

a) Nguồn ngân sách nhà nước

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí ngân sách để thực hiện nhiệm vụ quản lý di tích theo phân cấp Ngân sách hiện hành.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động phối hợp với các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính xây dựng kế hoạch tu bổ đối với những di tích thuộc ngân sách cấp tỉnh đầu tư.

b) Nguồn thu phí tham quan và các nguồn hợp pháp khác: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Nguồn xã hội hóa: Do cơ quan trực tiếp quản lý di tích (*đối với các di tích có bộ máy độc lập, có con dấu, tài khoản riêng*); Ban quản lý di tích cấp xã (*đối với di tích không có bộ máy độc lập*) tổ chức quản lý theo quy định, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, sử dụng cho các hoạt động quản lý, bảo tồn, tu bổ tôn tạo, chống xuống cấp, bảo vệ giữ gìn và tuyên truyền, phát huy giá trị di tích.

2. Người trông coi trực tiếp di tích được hỗ trợ thù lao hàng tháng từ nguồn thu công đức và nguồn thu các hoạt động phát huy giá trị di tích. Trường hợp di tích không có nguồn thu này hoặc nguồn thu không đảm bảo, Ủy ban nhân dân nơi được phân công quản lý có trách nhiệm cân đối mức hỗ trợ phù hợp từ nguồn ngân sách được giao sau khi xin ý kiến của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Nguồn tài chính dành cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích phải sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH

Điều 8. Kiểm kê di tích

1. Di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh phải được kiểm kê, lập hồ sơ theo quy định pháp luật về Di sản văn hóa; được bảo vệ về đất đai, mặt bằng và không gian theo quy định của Luật đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện kiểm kê di tích trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố hoặc điều chỉnh, bổ sung danh mục kiểm kê di tích. Thời gian thực hiện 05 năm/lần; đồng thời, tổ chức rà soát đưa ra khỏi danh mục kiểm kê di tích của địa phương các công trình xây dựng, địa điểm cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên không đủ tiêu chuẩn xếp hạng di tích.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm kê bổ sung những di tích, địa điểm di tích tiềm năng thuộc địa bàn chưa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trình Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 02 (hai) năm một lần.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thông kê bổ sung các di tích tiềm năng thuộc công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn chưa có trong danh mục kiểm kê di tích, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh sách, gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt danh mục di tích tiềm năng.

Điều 9. Xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng và tổ chức đón nhận Bằng xếp hạng di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì việc lập hồ sơ khoa học di tích, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có di tích thực hiện nhiệm vụ xây dựng hồ sơ di tích.

2. Hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức đón nhận Bằng xếp hạng di tích

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu việc tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức) và các di tích thuộc thẩm quyền; hướng dẫn đơn vị, địa phương được giao quản lý di tích tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hoặc ủy quyền cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh theo phân cấp.

Điều 10. Quản lý khu vực bảo vệ di tích và không gian di tích

1. Các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được các cấp thẩm quyền xếp hạng phải được bảo vệ, quản lý nghiêm ngặt theo khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009, đồng thời thực hiện các quy định sau đây:

a) Đối với đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh do tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đó chịu trách nhiệm chính trong việc sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

b) Đối với đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

c) Đối với đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bị lấn chiếm, sử dụng không đúng mục đích, sử dụng trái pháp luật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.

d) Trong trường hợp đặc biệt cần thiết phải sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh vào mục đích khác thì việc chuyển mục đích phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xếp hạng đối với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đó.

2. Di tích đã được xếp hạng phải thực hiện cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích và cấp quyền sử dụng đất, cụ thể:

a) Việc cắm mốc bảo vệ di tích được thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền xếp hạng; Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai cắm mốc giới trên thực địa theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (sau đây gọi chung là Nghị định số 98/2010/NĐ-CP); khoản 4, Điều 2, Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

b) Hình thức, quy cách, cách thực hiện cột mốc phải thực hiện đúng quy định, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện giao thông qua lại; cột mốc, hàng rào bảo vệ di tích phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt tại vị trí dễ nhận biết; hình dáng, màu sắc phải phù hợp, không làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường di tích; không ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

3. Ngay sau khi di tích được xếp hạng, tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý di tích chịu trách nhiệm xây dựng nội quy, biển chỉ dẫn và bản trích giới thiệu nội dung, giá trị di tích.

4. Việc cải tạo, xây dựng công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích phải thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và tỉnh Đắk Lắk có liên quan.

5. Sau khi di tích được xếp hạng, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có di tích chỉ đạo cơ quan chuyên môn tiến hành cắm mốc bảo vệ di tích và lập hồ sơ, thủ tục, trình cấp thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di tích theo quy định.

Điều 11. Quản lý di vật, cổ vật, hiện vật thuộc di tích

1. Định kỳ hàng năm, các đơn vị quản lý di tích cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo kiểm kê, di vật, cổ vật, hiện vật thuộc di tích đã được xếp hạng và báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện gửi về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 10/12 để thống nhất theo dõi trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao quản lý di tích không tự ý di dời, tu sửa, làm thay đổi màu sắc, kiểu dáng công trình, hiện vật là yếu tố gốc cấu thành di tích hoặc tiếp nhận, đưa thêm hiện vật vào di tích và khuôn viên di tích khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 12. Quản lý hoạt động lễ hội tại di tích

1. Lễ hội tổ chức tại di tích phải tuân thủ quy định tại Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội. Việc tổ chức lễ hội phải phù hợp với tính chất, đặc điểm lịch sử của di tích, thuần phong mỹ tục và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương nơi có di tích.

2. Hoạt động tại di tích là cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo phải tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Hoạt động dịch vụ tại di tích phải được bố trí ở vị trí thích hợp, đảm bảo nguyên tắc không làm ảnh hưởng tới yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan môi trường của di tích, an ninh và các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo gắn với di tích.

4. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, ngăn ngừa các hành vi làm xâm hại đến di tích, di vật, cổ vật; giữ gìn vệ sinh, cảnh quan môi trường di tích xanh - sạch - đẹp; đảm bảo an ninh trật tự; thực hiện nếp sống văn minh tại di tích; dâng lễ, đặt tiền lễ, tiền giọt dầu, thắp hương, bỏ rác thải đúng nơi quy định.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

6. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh xử lý theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày

29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.

Điều 13. Bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

1. Phối hợp trong công tác tu bổ, tôn tạo di tích

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, thẩm định dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích đối với di tích xếp hạng cấp tỉnh; thẩm định hồ sơ đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích hoặc đối tượng kiểm kê di tích; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích đối với di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.

- Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan rà soát tình hình xuống cấp các di tích, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tham mưu Hội đồng thẩm định của tỉnh thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối vốn đầu tư phát triển để thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo di tích trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư công và khả năng cân đối vốn ngân sách tỉnh.

c) Sở Tài chính

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích phù hợp với quy định.

- Kiểm tra việc cấp phát, quản lý việc sử dụng kinh phí theo quy định.

d) Sở Xây dựng

- Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng các sở, ngành liên quan trong việc thẩm định các dự án tu bổ, tôn tạo di tích trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao trong lĩnh vực xây dựng đối với việc tu bổ, tôn tạo di tích trên địa bàn tỉnh.

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chủ động bố trí kinh phí ngân sách địa phương, huy động nguồn xã hội hóa thực hiện các hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích theo quy định hiện hành.

2. Việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện hành nghề về bảo quản, tu bổ di tích thực hiện theo đúng quy định về pháp luật

a) Điều kiện về năng lực và điều kiện hành nghề về bảo quản, tu bổ và phục

hồi di tích của tổ chức, cá nhân được quy định tại Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Trình tự, thủ tục hồ sơ thực hiện công tác bảo quản, tu bổ di tích theo quy định tại Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

3. Tu sửa cấp thiết di tích

a) Tu sửa cấp thiết di tích là hoạt động sửa chữa mà không tháo rời toàn bộ cấu kiện, thành phần kiến trúc hoặc chống đỡ, gia cố, gia cường tạm thời để ngăn chặn di tích khỏi bị sập đổ, hủy hoại. Việc tu sửa phải đảm bảo tính nguyên gốc, tính chính xác, tính toàn vẹn và sự bền vững của di tích.

b) Việc tu sửa cấp thiết di tích thực hiện theo Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

c) Kinh phí thực hiện việc tu bổ cấp thiết di tích do tổ chức, cơ quan được phân cấp quản lý di tích bố trí, thực hiện.

4. Thủ tục thực hiện tu bổ, tôn tạo di tích

a) Thực hiện theo các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và quy định về đầu tư, xây dựng hiện hành.

b) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện hành nghề lập dự án tu bổ di tích, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật tu bổ di tích theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Bảo vệ an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy tại di tích

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có di tích chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan chủ động có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi: Chiếm đoạt, làm sai lệch di tích, hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích; các hành vi lợi dụng di tích để trục lợi; trộm cắp, mua bán, trao đổi, vận chuyển, đào bới trái phép hiện vật, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích và các hành vi vi phạm khác.

Điều 15. Tuyên truyền quảng bá, giáo dục đào tạo trong việc phát huy giá trị di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện tổ chức tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá phát huy giá trị di tích; phổ biến, hướng dẫn các văn bản pháp luật liên quan nhằm

nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân, các đơn vị hoạt động tại di tích; hướng dẫn các công ty lữ hành, hướng dẫn viên nội dung giới thiệu về di tích.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp UBND cấp huyện tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho học sinh, đưa việc học tập, tham quan, nghiên cứu di tích vào chương trình giáo dục ngoại khóa hàng năm của các cấp học, trường học gắn với bảo vệ di tích trên địa bàn.

3. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Đắk Lắk; Trung tâm Công nghệ và Cổng thông tin điện tử tỉnh thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh, tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức phổ biến Quy chế này; định kỳ 05 năm sơ kết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

b) Phân công cụ thể cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm các nội dung tại Quy chế này; xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích được giao quản lý.

c) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kết quả thực hiện Quy chế này gửi về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 10/12.

2. Các cơ quan, đơn vị tham gia quản lý di tích có trách nhiệm kiện toàn bộ máy, bố trí nhân sự, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ; thực hiện chế độ báo cáo, thông tin thường xuyên, kịp thời với các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên; chủ động phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh và các Sở, ngành chức năng liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh theo Quy chế này, đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và tỉnh Đắk Lắk có liên quan.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp các cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản có nội dung quy định khác với Quy chế này thì thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ban hành.

Trường hợp có phát sinh, vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị tham gia quản lý di tích phản ánh kịp thời về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; Khí tượng thủy văn; Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 114/TTr-STNMT ngày 27/4/2022; Báo cáo số 125/BC-STNMT ngày 27/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Kèm theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của
UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai mà phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 91/2019/NĐ-CP*) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

a) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

b) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở tôn giáo.

2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương; người có thẩm quyền xử phạt và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Căn cứ xác định tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm là tình trạng về địa hình bề mặt đất (độ cao, độ dốc); tình trạng chất lượng đất (độ dày tầng đất canh tác, thành phần lớp đất mặt); tình trạng xây dựng công trình trên đất (đường giao thông, cầu, cống, kênh mương), thảm thực vật trên đất (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); tình trạng gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác tại thời điểm trước khi có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc xác định tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được thực hiện căn cứ vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình, bản đồ thổ nhưỡng, hình ảnh về thửa đất (không ảnh vệ tinh); văn bản thanh tra, kiểm tra hoặc văn bản pháp lý khác được thành lập, ban hành trước thời điểm vi phạm pháp luật về đất đai có thể hiện tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

3. Trường hợp có nhiều tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này thể hiện khác nhau về tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm thì xác định theo tài liệu có thời điểm thành lập, ban hành sớm nhất.

4. Trường hợp không có hoặc có các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú tại nơi có đất trước hoặc cùng thời điểm xảy ra hành vi vi phạm pháp luật đất đai bị xử phạt vi phạm hành chính.

5. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trong quy định này là cơ sở ban hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với các hành vi được quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ.

Chương II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi chuyển đất trong nhóm đất nông nghiệp sang mục đích khác

1. Trường hợp loại đất, diện tích, vị trí chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được chấp thuận dự án đầu tư thì yêu cầu đối tượng vi phạm giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất như tại thời điểm phát hiện vi phạm và buộc phải thực hiện thủ tục xin phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không đủ điều kiện để được chuyển mục đích sử dụng đất thì buộc phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp loại đất, diện tích, vị trí chuyển đổi mục đích sử dụng không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì phải khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, cụ thể:

a) Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng: buộc đối tượng vi phạm di dời tài sản trên đất và khôi phục lại mặt bằng như tình trạng ban đầu đủ điều kiện trồng lúa.

b) Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản: buộc đối tượng vi phạm di dời tài sản trên đất; tháo dỡ các công trình, vật kiến trúc phục vụ nuôi trồng thủy sản; khôi phục lại mặt bằng như tình trạng ban đầu đủ điều kiện trồng lúa.

c) Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: buộc đối tượng vi phạm tháo dỡ công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trên đất; khôi phục lại mặt bằng như tình trạng ban đầu đủ điều kiện trồng lúa.

d) Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng trồng, đất rừng phòng hộ là rừng trồng, đất rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác (trong nhóm đất nông nghiệp hoặc sang đất phi nông nghiệp): buộc đối tượng vi phạm di dời tài sản trên đất vi phạm; tháo dỡ các công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trên đất; khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất là đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất.

đ) Chuyển đất rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác: buộc đối tượng vi phạm di dời tài sản trên đất vi phạm; tháo dỡ công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trên đất; khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất là đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất.

e) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm: buộc đối tượng vi phạm di dời tài sản trên đất vi phạm; tháo dỡ các công trình, vật kiến trúc phục vụ nuôi trồng thủy sản; khôi phục lại mặt bằng như tình trạng ban đầu đủ điều kiện trồng cây hàng năm.

f) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp: buộc đối tượng vi phạm tháo dỡ công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trên đất; khôi phục lại mặt bằng và điều kiện sản xuất theo mục đích ban đầu.

Điều 5. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi chuyển đất trong nhóm đất phi nông nghiệp sang mục đích khác

1. Trường hợp loại đất, diện tích, vị trí chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được chấp thuận dự án đầu tư thì yêu cầu đối tượng vi phạm giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất như tại thời điểm phát hiện vi phạm và buộc phải thực hiện thủ tục xin phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không đủ điều kiện để được chuyển mục đích sử dụng đất thì buộc phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp loại đất, diện tích, vị trí chuyển đổi mục đích sử dụng không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì buộc phải khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, cụ thể:

a) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần sang đất ở; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền hàng năm sang đất ở: buộc đối tượng vi phạm tháo dỡ công trình, vật kiến trúc phục vụ mục đích nhà ở; khôi phục lại tình trạng ban đầu là đất theo mục đích được giao, thuê hoặc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

b) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại khu vực nông thôn: buộc đối tượng vi phạm khôi phục lại tình trạng ban đầu là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

c) Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: buộc đối tượng vi phạm tháo dỡ công trình, vật kiến trúc phục vụ mục đích thương mại, dịch vụ; khôi phục lại tình trạng ban đầu là đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

d) Chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: buộc đối tượng vi phạm tháo dỡ công trình, vật kiến trúc phục vụ mục đích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; khôi phục lại tình trạng ban đầu là đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp.

Điều 6. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không đúng quy định

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác, thì đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất để tiếp tục trồng lúa. Cụ thể:

1. Chuyển đổi làm mất đi các điều kiện để trồng lúa trở lại; làm biến dạng mặt bằng, gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa: buộc đối tượng vi phạm khắc phục tình trạng ô nhiễm, thoái hóa đất theo quy định; sửa chữa phục hồi công trình giao thông, công trình thủy lợi; khôi phục lại mặt bằng như tình trạng ban đầu đủ điều kiện trồng lúa.

2. Chuyển đổi không phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của cấp có thẩm quyền phê duyệt: buộc đối tượng vi phạm di dời tài sản trên đất vi phạm; tháo dỡ công trình, vật kiến trúc trên đất vi phạm; khôi phục lại mặt bằng như tình trạng ban đầu đủ điều kiện trồng lúa.

3. Chuyển đổi trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, sử dụng lớn hơn 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản: phần diện tích lớn hơn 20% phải được khôi phục lại mặt bằng như tình trạng ban đầu đủ điều kiện trồng lúa.

Điều 7. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi lấn, chiếm đất

Lấn, chiếm đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP thì buộc đối tượng vi phạm di dời tài sản; tháo dỡ công trình, vật kiến trúc trên đất vi phạm và buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Điều 8. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi hủy hoại đất

Hủy hoại đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP thì buộc đối tượng vi phạm phải thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất ở mức độ đảm bảo giữ được mục đích sử dụng của loại đất đó trước khi vi phạm và không ảnh hưởng đến việc sử dụng của các thửa đất xung quanh.

Điều 9. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác

Trường hợp đưa vật liệu xây dựng, chất thải, chất độc hại hoặc các vật khác lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình; đào bới, xây tường, làm hàng rào cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác thì yêu cầu đối tượng vi phạm phải dọn sạch các vật liệu xây dựng hoặc các vật liệu khác; thu gom, xử lý các chất thải, chất độc hại; san gạt lại diện tích đất bị đào

bới; phá bỏ tường rào, hàng rào đã xây dựng để không còn ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bố trí vốn ngân sách tỉnh tham gia Dự án xây dựng
đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1)**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn
vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;*

*Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc sử dụng vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh
giai đoạn 2021 - 2025 và cam kết đối ứng ngân sách địa phương để tham gia đầu
tư Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Báo cáo thẩm
tra số 30/BC-HĐND ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất bố trí vốn ngân sách tỉnh tham gia Dự án xây dựng đường
bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1), cụ thể như sau:

1. Bố trí 50% chi phí giải phóng mặt bằng các dự án thành phần trên địa bàn
tỉnh thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai
đoạn 1) với số vốn là 916,5 tỷ đồng từ nguồn vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công
trung hạn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đảm bảo bố trí vốn tham gia của tỉnh theo tiến độ triển khai công tác giải phóng mặt bằng của dự án; trong trường hợp tăng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án thành phần trên địa bàn tỉnh thì ngân sách tỉnh sẽ bố trí tăng tương ứng theo tỷ lệ 50%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 19 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng